



**UBND TỈNH GIA LAI**  
**SỞ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1409/SXD-QL.QH

Gia Lai, ngày 12 tháng 12 năm 2016

V/v triển khai Quyết định số  
49/2016/QĐ-UBND ngày 28/11/2016  
của UBND tỉnh Quy định về cấp giấy  
phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Kính gửi:

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Ngày 28/11/2016, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Sở Xây dựng hướng dẫn triển khai, làm rõ một số nội dung của Quyết định 49/2016/QĐ-UBND như sau:

1. Khi xem xét hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo phân cấp, ngoài các yêu cầu quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ, Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng, Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai, cần chú ý xem xét sự phù hợp của bản vẽ thiết kế công trình với Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị tại địa phương đã được phê duyệt và các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn ngành liên quan đến công năng của công trình, đảm bảo đáp ứng yêu cầu về an toàn công trình, an toàn sử dụng, đậu, đỗ xe không ảnh hưởng đến giao thông chung của đô thị và khu vực xung quanh.

2. Tổ chức kiểm tra việc xây dựng theo giấy phép xây dựng và quản lý chất lượng công trình xây dựng theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, Thông tư số 10/2014/TT-BXD ngày 11/7/2014 Quy định một số nội dung về quản lý chất lượng xây dựng nhà ở riêng lẻ.

3. Xác định cấp công trình:

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng (Phụ lục số 1, 2, 3).

4. Danh mục các tuyến trục đường phố chính trong đô thị thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Sở Xây dựng (đồng nhất với 04 đô thị gồm Pleiku, An Khê, AyunPa, Chư Sê tại Công văn số 381/SXD-QL.QH ngày 28/4/2016 của Sở Xây dựng) theo Phụ lục đính kèm văn bản này.

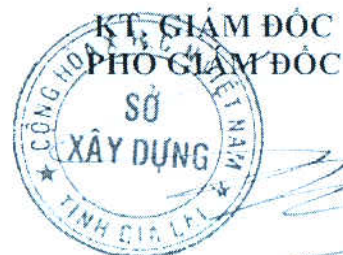
5. Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND, ngày 28/11/2016 của UBND tỉnh Gia Lai có thể tải về từ trang web của Sở Xây dựng tại địa chỉ [sxd.gialai.gov.vn](http://sxd.gialai.gov.vn). Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Pleiku tổ chức công bố, công khai

Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của UBND tỉnh và danh mục các tuyến trục đường phố chính trong đô thị thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Sở Xây dựng tại địa phương theo quy định.

Đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các nội dung trên. Quá trình triển khai nếu có vướng mắc có thể liên hệ và phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc phối hợp giải quyết, trình cấp có thẩm quyền xin ý kiến./. *JS*

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Lưu: VT, QLQH.



**Trịnh Văn Sang**



## PHỤ LỤC

### DANH MỤC CÁC TUYẾN, TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI DO SỞ XÂY DỰNG QUẢN LÝ, CẤP PHÉP XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo văn bản số: 1409/SXD-QLQH ngày 12/12/2016 của Sở Xây dựng Gia Lai)

| STT      | TÊN ĐƯỜNG               | ĐIỂM ĐẦU                    | ĐIỂM CUỐI           | CHIỀU DÀI (m) | LỘ GIỚI (m) |
|----------|-------------------------|-----------------------------|---------------------|---------------|-------------|
| <b>1</b> | <b>Thành phố Pleiku</b> |                             |                     | <b>74.861</b> |             |
| 1        | Cách mạng Tháng Tám     | Phạm Văn Đồng               | Tôn Thất Tùng       | 2.470         | 30          |
| 2        | Đinh Tiên Hoàng         |                             |                     | 1.250         |             |
|          |                         | Hùng Vương                  | Trần Phú            | 300           | 22,5        |
|          |                         | Trần Phú                    | Hai Bà Trưng        | 250           | 29          |
|          |                         | Hai Bà Trưng                | Phan Đình Phùng     | 200           | 22          |
|          |                         | Phan Đình Phùng             | Trần Quý Cáp        | 500           | 16          |
| 2        | Hai Bà Trưng            |                             |                     | 2.014         |             |
|          |                         | Quang Trung                 | Hoàng Văn Thụ       | 634           | 34          |
|          |                         | Hoàng Văn Thụ               | Đinh Tiên Hoàng     | 230           | 40          |
|          |                         | Đinh Tiên Hoàng             | Lý Thái Tổ          | 300           | 40          |
|          |                         | Lý Thái Tổ                  | Rừng Thông          | 850           | 22          |
| 3        | Hoàng Văn Thụ           |                             |                     | 1.150         |             |
|          |                         | Trần Quý Cáp                | Yên Đỗ              | 150           | 20          |
|          |                         | Yên Đỗ                      | Nguyễn Thiện Thuật  | 350           | 22,5        |
|          |                         | Nguyễn Thiện Thuật          | Trần Phú            | 100           | 26          |
|          |                         | Trần Phú                    | Wừu                 | 550           | 22,5        |
| 4        | Hùng Vương              |                             |                     | 2.535         |             |
|          |                         | Lý Thái Tổ                  | Lê Lai              | 810           | 30          |
|          |                         | Lê Lai                      | Trần Hưng Đạo       | 205           | 34          |
|          |                         | Trần Hưng Đạo               | Ngã 3 Diệp Kính     | 540           | 26          |
|          |                         | Ngã 3 Diệp Kính             | Cầu Hội Phú         | 380           | 28          |
|          |                         | Cầu Hội Phú                 | Ngã 3 Phù Đồng      | 600           | 30-38       |
| 5        | Lê Duân (QL 19)         | Ngã 3 Phù Đồng              | Ranh giới xã An Phú | 10.000        | 50          |
| 6        | Lê Đại Hành             | Ngã 3 Vạn Kiếp - Lý Thái Tổ | Ngã 4 biển Hồ       | 3.600         | 30          |
| 7        | Lê Hồng Phong           |                             |                     | 527           |             |
|          |                         | Hoàng Văn Thụ               | Đinh Tiên Hoàng     | 247           | 30          |
|          |                         | Đinh Tiên Hoàng             | Lý Thái Tổ          | 280           | 22,5        |
| 8        | Lê Lai                  |                             |                     | 380           |             |
|          |                         | Hùng Vương                  | Trần Phú            | 140           | 34          |
|          |                         | Trần Phú                    | Nguyễn Thiện Thuật  | 130           | 22,5        |
|          |                         | Nguyễn Thiện Thuật          | Hai Bà Trưng        | 110           | 25          |
| 9        | Lê Lai                  | Ngã 3 Diệp Kính             | Ngã 3 Hoa Lư        | 1.210         | 25          |
| 10       | Lê Thành Văn            | Hùng Vương                  | Nguyễn Chí Thanh    | 4.550         | 30          |
| 11       | Lê Nam Đế               | Lê Duân                     | Nguyễn Chí Thanh    | 2.000         | 30          |
| 12       | Lê Thái Tổ              | Hùng Vương                  | Vạn Kiếp            | 3.000         | 30          |
| 13       | Nguyễn Chí Thanh        | Ngã 3 Phù Đồng              | Ngã 3 Hoa Lư        | 2.000         | 35          |

|     |                                          |                                    |                                                 |        |       |
|-----|------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------|--------|-------|
| 14  | Nguyễn Văn Cừ                            | Lý Thái Tổ                         | Nghĩa trang TP                                  | 3.118  | 35    |
| 15  | Nguyễn Văn Trỗi                          | Trần Hưng Đạo                      | Quang Trung                                     | 290    | 20    |
| 16  | Phạm Văn Đồng                            |                                    |                                                 | 9.000  |       |
|     |                                          | Ngã 3 Hoa Lư                       | Ngã 4 Biển Hồ                                   | 5.000  | 35    |
|     |                                          | Ngã 4 Biển Hồ                      | Cầu số 10                                       | 4.000  | 50    |
| 17  | Phan Đình Phùng                          |                                    |                                                 | 2.640  |       |
|     |                                          | Phạm Văn Đồng                      | Lý Thái Tổ                                      | 1.740  | 27    |
|     |                                          | Lý Thái Tổ                         | Rừng Thông                                      | 900    | 30    |
| 18  | Quang Trung                              |                                    |                                                 | 700    |       |
|     |                                          | Hải Bà Trưng                       | Lê Lợi                                          | 600    | 22,5  |
|     |                                          | Lê Lợi                             | Hùng Vương                                      | 100    | 16    |
| 19  | Tăng Bạt Hổ                              |                                    |                                                 | 1.250  |       |
|     |                                          | Hoàng Văn Thụ                      | Lý Thái Tổ                                      | 520    | 30    |
|     |                                          | Lý Thái Tổ                         | Cuối đường                                      | 730    | 16    |
| 20  | Thống Nhất                               | Hùng Vương                         | Cuối đường                                      | 850    | 16    |
| 21  | Trần Hưng Đạo                            |                                    |                                                 | 1.130  |       |
|     |                                          | Hùng Vương                         | Quang Trung                                     | 320    | 25    |
|     |                                          | Quang Trung                        | Ngã 3 Hoa Lư                                    | 810    | 30    |
| 22  | Trần Phú                                 |                                    |                                                 | 1.911  |       |
|     |                                          | Lý Thái Tổ                         | Rừng Thông                                      | 911    | 22    |
|     |                                          | Lý Thái Tổ                         | Đình Tiên Hoàng                                 | 300    | 34    |
|     |                                          | Đình Tiên Hoàng                    | Bến xe nội tỉnh                                 | 350    | 38    |
|     |                                          | Lê Lai                             | Trần Hưng Đạo                                   | 350    | 23    |
| 23  | Trường Chinh (QL 14)                     | Ngã 3 Phú Đồng                     | Km 184 – QL 19                                  | 16.000 | 50    |
| 24  | Wừu                                      | Lê Thánh Tôn                       | Nguyễn Thái Học                                 | 1.286  | 22    |
| II  | Thị xã An Khê                            |                                    |                                                 | 14.000 |       |
| 1   | Quang Trung (QL 19)                      | Lê Thị Hồng Gấm                    | Hết phường<br>Ngô Mây                           | 7.000  | 30-50 |
| 2   | Hoàng Văn Thụ<br>(Tỉnh lộ 667)           | Quang Trung                        | Hết thị xã                                      | 1.000  | 27    |
| 3   | Đường đi K' Bang<br>(Tỉnh lộ 667)        | Ngã 5 Ngô Mây                      | Cầu An Bình (cầu suối<br>Gấm)                   | 6.000  | 30    |
| III | Thị xã AyunPa                            |                                    |                                                 | 9.100  |       |
| 1   | Trần Hưng Đạo – Hải Bà<br>Trưng (QL 25)  |                                    |                                                 |        |       |
| -   | Trần Hưng Đạo                            | Cầu Ia Hiao                        | Hải Bà Trưng                                    | 5.000  | 30    |
| -   | Hải Bà Trưng                             | Trần Hưng Đạo                      | Cầu Sông Bơ                                     | 1.200  | 30    |
| 2   | Lê Lợi – Phạm Hồng Thái<br>(Tỉnh lộ 668) | Km 00<br>(Trần Hưng Đạo)           | Km 2 + 100<br>(Giáp xã C. Lũ, Bawh)             | 2.100  | 25    |
| 3   | Hàm Nghi (Tỉnh lộ 667)                   | Trần Hưng Đạo                      | Cầu Quay Dưc                                    | 800    | 30    |
| IV  | Huyện Chư Sê                             |                                    |                                                 | 10.034 |       |
| 1   | Đường 17-3 (v.l. 28)                     | Km 180 + 810<br>(Ngã 3 Chư Pơr)    | Km 178 + 920<br>(Giáp xã Đum và Ia<br>Pai)      | 1.890  | 39-45 |
| 2   | Đường Hùng Vương (QL 19)                 | Km 1628 + 190<br>(Giáp xã Ia Glai) | Km 1636 + 46<br>(Giáp xã Ia Blang và<br>Ia Bai) | 8.144  | 39-45 |